



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
Lô D, khu Công nghiệp phường 1, đường Ngô Quyền, Tp. Cà Mau
Tel : (0780) 819000 - Fax : (0780) 590501

PVCFC

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Quý III/2016

Cà Mau, ngày 21 tháng 10 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		3,632,513,746,678	4,414,372,139,313
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		569,197,202,430	1,208,205,261,544
1. Tiền	111	V.01	237,197,202,430	176,205,261,544
2. Các khoản tương đương tiền	112		332,000,000,000	1,032,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,400,000,000,000	2,702,555,555,556
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02b	2,400,000,000,000	2,702,555,555,556
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116,350,896,729	79,400,468,739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	3,670,619,457	6,819,702,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,687,395,449	14,976,365,167
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	70,992,881,823	57,604,401,112
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	485,189,051,273	382,355,401,362
1. Hàng tồn kho	141		487,441,083,498	383,068,249,035
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,252,032,225)	(712,847,673)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61,776,596,246	41,855,452,112
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	35,960,388,022	21,411,788,029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,292,207,116	20,046,317,478
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	524,001,108	397,346,605
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14a		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		9,167,477,125,809	10,011,630,888,116
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		8,880,376,084,130	9,796,509,476,321
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	8,813,131,109,419	9,728,043,995,280
- Nguyên giá	222		13,625,908,204,224	13,602,048,665,814
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4,812,777,094,805)	(3,874,004,670,534)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	67,244,974,711	68,465,481,041
- Nguyên giá	228		94,847,117,560	81,168,329,895
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27,602,142,849)	(12,702,848,854)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	173,942,052,888	95,437,715,195
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173,942,052,888	95,437,715,195
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		20,826,250,000	16,661,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02c	20,826,250,000	16,661,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		92,332,738,791	103,022,696,600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	92,332,738,791	103,022,696,600
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	264	V.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		12,799,990,872,487	14,426,003,027,429
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,978,661,379,982	8,223,404,481,071
I Nợ ngắn hạn	310		2,300,184,391,743	2,424,393,974,267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	424,838,675,066	312,481,162,568
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139,959,357,234	153,444,525,172
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	18,310,198,469	5,760,953,880
4. Phải trả người lao động	314		45,323,257,203	66,041,315,539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	124,230,727,567	342,406,784,754
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	74,029,653,848	205,744,886,720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	1,312,552,920,886	1,310,820,808,870
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	113,465,654,226	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		47,473,947,244	27,693,536,764
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,678,476,988,239	5,799,010,506,804
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	1,055,667,075	33,175,238,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	4,647,089,003,310	5,730,708,043,802

01/0
 CỘ
 CỘ
 HẠN
 C

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
1	2	3	4	5
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		30,332,317,854	35,127,224,702
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		5,821,329,492,505	6,202,598,546,358
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	5,821,329,492,505	6,202,598,546,358
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5,294,000,000,000	5,294,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		126,644,623,571	371,396,247,833
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		400,684,868,934	537,202,298,525
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		104,113,272,598	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		296,571,596,336	537,202,298,525
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		12,799,990,872,487	14,426,003,027,429

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016
Phó Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng







Huỳnh Thị Ngọc Hà

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2016	Năm 2015	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 15/01/2015 đến 30/09/2015
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		867,315,229,410	1,053,645,930,200	3,209,573,308,916	3,944,782,832,474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15,470,269,105	20,508,227,404	59,497,704,502	82,315,141,990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		851,844,960,305	1,033,137,702,796	3,150,075,604,414	3,862,467,690,484
4. Giá vốn hàng bán	11		706,752,884,281	688,608,462,646	2,416,035,061,737	2,630,374,698,379
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		145,092,076,024	344,529,240,150	734,040,542,677	1,232,092,992,105
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		41,972,200,238	88,021,235,570	246,213,848,274	182,813,006,669
7. Chi phí tài chính	22		60,459,948,515	294,543,480,673	242,126,305,017	586,538,272,945
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,387,098,422	59,978,405,717	152,826,361,164	172,684,966,184
8. Chi phí bán hàng	25		57,679,164,836	80,834,660,201	194,371,443,808	234,394,535,967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		50,630,177,750	46,631,713,746	159,886,443,067	134,918,948,845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		18,294,985,161	10,540,621,100	383,870,199,059	459,054,241,017
11. Thu nhập khác	31		15,081,691,202	2,242,236,574	16,227,616,005	2,805,134,070
12. Chi phí khác	32		3,266,222		3,270,903	972,913,470
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15,078,424,980	2,242,236,574	16,224,345,102	1,832,220,600
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		33,373,410,141	12,782,857,674	400,094,544,161	460,886,461,617
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,682,131,237		19,876,531,795	60,508,315
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

10.1.2.2.4.1/16.1

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2016		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
			Năm 2016	Năm 2015	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		31,691,278,904	12,782,857,674	380,218,012,366
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				460,825,953,302
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

ngok

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 30 tháng 10 năm 2016

Phó Tổng giám đốc



Ê Ngọc Minh Trí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	400,094,544,161	460,886,461,617
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	953,671,718,266	891,390,366,724
- Các khoản dự phòng	03	115,717,686,451	16,369,434,352
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33,239,742,050)	333,608,280,435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(119,508,912,371)	(121,395,122,704)
- Chi phí lãi vay	06	152,826,361,164	172,684,966,184
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1,469,561,655,621	1,753,544,386,608
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42,322,972,131)	(22,396,452,573)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(104,372,834,463)	(148,006,088,707)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(342,317,875,043)	(1,298,052,264,924)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,858,642,184)	39,498,873,684
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(183,846,505,124)	(214,025,004,968)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,161,367,983)	(32,974,510,837)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9,586,881,011	172,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31,223,350,012)	(16,466,946,409)
- Nộp về Tập đoàn Quý hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		(286,574,832,277)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	481,470,157,415	61,293,991,874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(83,711,463,876)	(123,441,980,911)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	180,660,910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,450,000,000,000)	(2,305,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3,752,555,555,556	2,377,282,094,080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114,425,566,435	108,434,757,402
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	333,269,658,115	57,455,531,481
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	70,000,000,000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,100,386,334,644)	(1,037,801,927,803)
5. Tiền trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(423,361,540,000)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
1	2		5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,453,747,874,644)	(1,037,801,927,803)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(639,008,059,114)	(919,052,404,448)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,208,205,261,544	2,046,118,634,821
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	569,197,202,430	1,127,066,230,373

Người lập biểu

ngk

Huỳnh Thị Ngọc Hà

Kế toán trưởng

Đinh Như Cường

Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Ngọc Minh Trí

Nguyễn Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016

- I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
 - Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
 - Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2016 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
 - Cấu trúc doanh nghiệp:
Danh sách công ty con:
 - Công ty cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam (PPC).
 - Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
 - PVCFC nắm giữ 51% vốn điều lệ tại PPC.Danh sách chi nhánh:
CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngũ Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.
 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.
- II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.
- III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
- Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin

cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
 - Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hỏng, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau, giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 3 năm kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần.
 - Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:

- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và số VI.3.
- Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón chủ yếu ở các thị trường Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên. Trong kỳ, Công ty thực hiện xuất khẩu sản phẩm Đạm Cà Mau sang thị trường Campuchia với doanh thu khoảng 185 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2016	01/01/2016
Tiền mặt	1,928,171,597	233,609,517
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	235,269,030,833	175,971,652,027
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	332,000,000,000	1,032,000,000,000
	<u>569,197,202,430</u>	<u>1,208,205,261,544</u>

11-1 12.01.2017

V.09 Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÀ						
Tại ngày 01/01/2016*	3,206,521,332,274	10,237,665,681,476	48,244,249,249	50,925,175,122	58,692,227,693	13,602,048,665,814
Mua trong năm	12,380,119,590	7,181,908,357		4,297,510,463		23,859,536,410
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2016	3,218,901,451,864	10,244,847,589,833	48,244,249,249	55,222,685,585	58,692,227,693	13,625,908,204,224
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	1,044,687,880,747	2,767,411,692,019	24,290,704,698	21,855,632,949	15,758,760,121	3,874,004,670,534
Khấu hao trong năm	211,900,441,409	713,623,318,277	6,230,735,908	6,952,429,548	445,499,529	938,772,424,271
Tăng khác						
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Tại ngày 30/09/2016	1,256,188,322,156	3,481,035,010,296	30,521,440,606	28,808,062,497	16,204,259,650	4,812,777,094,805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	2,161,833,451,527	7,470,253,989,457	23,953,544,551	29,069,542,173	42,933,467,572	9,728,043,995,280
Tại ngày 30/09/2016	1,962,713,129,708	6,763,812,579,537	17,702,809,043	26,414,623,088	42,487,968,043	8,813,131,109,419

V.10 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYỄN GIÀ					
Tại ngày 01/01/2016	33,333,655,327	14,080,000,000	21,794,769,568	11,959,905,000	81,168,329,895
Mua trong năm			8,147,687,600	5,531,100,065	13,678,787,665
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	33,333,655,327	14,080,000,000	29,942,457,168	17,491,005,065	94,847,117,560
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	1,851,265,406	3,402,116,196	7,175,588,302	273,878,950	12,702,848,854
Khấu hao trong năm	1,442,539,972	3,498,496,807	5,829,591,162	4,128,666,034	14,899,293,995
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2016	3,293,805,378	6,900,613,003	13,005,179,464	4,402,545,004	27,601,142,819
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	31,482,389,921	10,677,883,804	14,619,181,266	11,686,026,050	68,465,481,041
Tại ngày 30/09/2016	30,039,849,949	7,179,386,997	16,937,277,704	13,088,460,061	67,244,974,711

V.13 Chi phí trả trước	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	35,960,388,022	21,411,788,029
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau (2015 - 2016)	29,598,756,151	14,615,383,401
- Chi phí gia hạn bảo hành		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6,361,631,871	6,796,404,628
b) Dài hạn	92,332,738,791	103,022,696,600
- Lợi thế kinh doanh (*)	58,141,469,692	93,026,351,508
- Chi phí TSLĐ nhận bàn giao từ Dự án NM sản xuất phân Đạm Cà Mau		
- Chi phí nâng cấp, thay thế phần cứng hệ thống DCS		
- Chi phí trả trước dài hạn khác	34,191,269,099	9,996,345,092
	128,293,126,813	124,434,484,629

(*) Lợi thế kinh doanh của Công ty phản ánh lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Khoản lợi thế kinh doanh này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 3 năm kể từ ngày Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần. Giá trị đã được phân bổ vào chi phí trong kỳ là 34.884.881.816 đồng.

V.14 Tài sản khác

a) Ngân hạn

30/09/2016 01/01/2016

b) Dài hạn

- -
- -

V.15 Vay và nợ thuế tài chính

	30/09/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khi nâng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khi nâng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1,312,552,920,886	1,312,552,920,886	1,140,711,927,811	1,138,979,815,795	1,310,820,808,870	1,310,820,808,870
b) Vay dài hạn	4,647,089,003,310	4,647,089,003,310	58,333,000,000	1,141,952,040,492	5,730,708,043,802	5,730,708,043,802
	5,959,641,924,196	5,959,641,924,196	1,199,044,927,811	2,280,931,856,287	7,041,528,852,672	7,041,528,852,672

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuế tài chính	-	-	-	-
- Lệ do chưa thanh toán	-	-	-	-
	-	-	-	-

Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

(i) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTDĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập

đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 235/HĐVV-PVB-CNCT ngày 31 tháng 10 năm 2014 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ và Công ty với hạn mức vay là 48.071.638,74 USD và mục đích cơ cấu lại khoản vay đầu tư dự án Nhà máy đạm Cà Mau theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số 01/2010/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 6 năm 2010 giữa Tập đoàn và Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Thời hạn vay tối đa là 38 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (3,15%/năm và cố định trong suốt thời hạn vay) tại ngày xác định lãi suất và không vượt quá 5% tại mọi thời điểm của khoản vay; lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên là 4%/năm. Lãi vay được trả 1 tháng/lần vào ngày 01 hàng tháng.

(iiii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 197/16/HĐCV/101 ngày 10 tháng 6 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Quốc Dân (NCB) và Công ty với hạn mức 105.200.000.000 đồng với mục đích hoàn vốn đầu tư và đầu tư dự án xây dựng “Nhà kho chứa Urê đóng bao công suất 10.000 tấn tại Nhà máy Đạm Cà Mau”. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của năm ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng TMCP Ngoại Thương (Vietcombank), Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank), Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) và NCB tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cho vay cộng (+) biên độ 2%/năm. Trong kỳ, Công ty đã nhận giải ngân 70.000.000.000 đồng

Tập đoàn và Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

V.16 Phải trả người bán

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	227,480,509,691	227,480,509,691	163,690,892,638	163,690,892,638
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25,810,060,253	25,810,060,253	25,195,795,664	25,195,795,664
- Công ty Cổ phần Bảo bì Dầu khí Việt Nam	16,314,159,305	16,314,159,305	16,140,949,029	16,140,949,029
- CN Công ty CP Hóa chất Cơ bản Miền Nam	1,169,647,908	1,169,647,908	1,010,621,230	1,010,621,230
- Chi nhánh Viện Dầu khí VN - Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ	-	-	1,542,818,200	1,542,818,200
- Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Dầu khí VN	2,181,937,749	2,181,937,749	999,784,848	999,784,848
- Công ty cổ phần vận tải dầu khí Vũng Tàu	742,930,000	742,930,000	666,608,000	666,608,000
- Công ty CP Cơ khí XDTM Đại Đũng	2,820,166,561	2,820,166,561	750,476,000	750,476,000
- Công ty cổ phần FA	7,451,179,929	7,451,179,929	9,603,325,416	9,603,325,416
- Hợp tác xã Khánh An	2,804,842,032	2,804,842,032	1,340,787,594	1,340,787,594
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	25,810,060,253	25,810,060,253	-	-
- Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu Khí Việt N	9,351,927,363	9,351,927,363	1,241,239,957	1,241,239,957
- Viện Dầu Khí Việt Nam	6,567,454,091	6,567,454,091	-	-
- Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Hải Anh	3,011,028,080	3,011,028,080	215,776,000	215,776,000
- Công ty TNHH Dịch vụ vận tải đóng gói Sài Gòn	1,792,661,310	1,792,661,310	2,214,245,000	2,214,245,000
- CN Công ty CP Phát triển Hàng hải tỉnh Bà Rịa-Vũn	2,123,390,500	2,123,390,500	2,046,948,653	2,046,948,653
- Công ty CP Kỹ thuật Toàn Thắng	-	-	10,857,501,008	10,857,501,008
- Công ty CP DT Công nghệ Tân Toàn Cầu	-	-	1,252,240,000	1,252,240,000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Minh Khôi	229,565,000	229,565,000	314,428,520	314,428,520
- Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam (Fa	1,012,000,000	1,012,000,000	9,687,750,239	9,687,750,239
- Công ty TNHH xây dựng Quang Tiến	3,010,072,289	3,010,072,289	900,461,372	900,461,372
- Công ty CP Xây lắp và Vật tư Xây dựng 2	1,096,664,797	1,096,664,797	2,230,811,513	2,230,811,513
- Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam	2,528,782,200	2,528,782,200	3,461,328,922	3,461,328,922
- Công ty TNHH TM & DV Xuyên Đông Dương	1,194,195,004	1,194,195,004	3,436,352,176	3,436,352,176
- Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp và Xây dựng Hải I	-	-	1,393,358,308	1,393,358,308
- Các đối tượng khác	80,335,440,751	80,335,440,751	48,294,875,238	48,294,875,238
b) Phải trả người bán dài hạn				
	424,838,675,066	424,838,675,066	308,489,375,525	308,489,375,525
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
	-	-	-	-

V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2016
	a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4,256,585,943	18,557,678,728	22,605,385,048	208,879,623
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,283,640,501	19,890,399,928	3,161,367,983	18,012,672,446
- Thuế tài nguyên	91,601,280	674,304,580	677,259,460	88,646,400
- Thuế nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế khác	129,126,156	426,426,908	555,553,064	-
	5,760,953,880	39,551,810,144	27,002,565,555	18,310,198,469
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	4,861,839,414	4,873,744,122	11,904,708
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	107,876,999	107,876,999
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	2,396,737,492	2,403,610,288	6,872,796
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Thuế đất	397,346,605	61,920,420	61,920,420	397,346,605
- Thuế khác	-	-	-	-
	397,346,605	7,320,497,326	7,447,151,829	524,001,108

V.18 Chi phí phải trả	30/09/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn	124,230,727,567	342,406,784,754
- Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí	12,914,826,108	261,721,055,666
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 (i)		163,962,886,631
+ Tiền khí phải trả tạm tính cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 (ii)	12,914,826,108	97,758,169,035
+ Tạm tính điều chỉnh giảm tiền khí 6 tháng đầu năm 2016		
- Phí quản lý phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,218,106,041	-
- Chi phí bảo lãnh phải trả	2,338,856,479	4,217,691,813
- Các khoản trích trước khác	104,758,938,939	76,468,037,275
+ Trích trước chi phí an sinh xã hội	16,152,920,645	-
+ Lãi vay	27,256,574,351	56,764,718,316
+ Chi phí bảo hiểm và phúc lợi		16,387,000,000
+ Chi phí phải trả khác	20,294,171,679	3,316,318,959
+ Chiết khấu	41,055,272,264	
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
	<u>124,230,727,567</u>	<u>342,406,784,754</u>

(i) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính năm 2014 (4,06 USD/triệu BTU) được phê duyệt theo Quyết định số 1107/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 14 tháng 01 năm 2015 được Công ty xác định dựa trên sản lượng khí tiêu thụ thực tế và giá khí tạm tính năm 2015 (3,81 USD/triệu BTU) theo Nghị quyết số 8373/NQ-DKVN ngày 27 tháng 11 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2015 của Công ty.

(ii) Tiền khí tạm tính phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cho kỳ hoạt động từ ngày 15 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty xác định và điều chỉnh theo giá khí tạm tính là 3,57 (USD/triệu BTU) để đảm bảo hiệu quả sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty với mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác).

(iii) Đơn giá tiền khí tạm tính cho 9 tháng đầu năm 2016 là 2,12USD/Tr.BTU để đảm bảo mức tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân 12%/năm (không bao gồm thuế VAT và các loại thuế gián thu khác)

	30/09/2016	01/01/2016
V.19 Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	74,029,653,848	205,744,886,720
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4,419,027,838	1,792,436,236
- Bảo hiểm xã hội		-
- Bảo hiểm y tế	81,893,235	-
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	656,300,000	413,527,500
- Quỹ thưởng an toàn	5,984,233,068	559,651,591
- Phải trả Ban QLDA KĐĐ Cà Mau	75,571,633,412	75,571,633,412
- Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	(23,522,224,674)	119,494,557,567
+ Bổ sung tiền khí 2014 theo BB Tổng cục thuế	(121,342,074,328)	
+ Điều chỉnh tăng tiền khí 2014 theo QĐ 1107/2015	(21,674,707,913)	
+ Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau"	78,515,027,920	78,515,027,920
+ Phải trả về cổ phần hóa	247,500,000	247,500,000
+ Phải trả khác		
+ Lợi nhuận phải nộp	40,732,029,647	40,732,029,647
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10,838,790,969	7,913,080,414
b) Dài hạn	1,055,667,075	33,175,238,300
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,055,667,075	33,175,238,300
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	75,085,320,923	238,920,125,020
V.20 Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân Đạm Cà Mau.	-	-
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
V.22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
V.23 Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo dưỡng định kỳ	86,697,672,846	-
- Chi phí thông tin truyền thông	26,767,981,380	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	113,465,654,226	-

Trong năm Công ty thực hiện trích trước chi phí bảo dưỡng tổng thể, chi phí tiếp thị truyền thông theo kế hoạch SXKD được Tập đoàn phê duyệt.

	30/09/2016	01/01/2016
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác		
+ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4,000,230,570,000	4,000,230,570,000
+ Các cổ đông khác	1,293,769,430,000	1,293,769,430,000
	<u>5,294,000,000,000</u>	<u>5,294,000,000,000</u>

	30/09/2016	01/01/2016
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

	30/09/2016	01/01/2016
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529,400,000	529,400,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu phổ thông	529,400,000	529,400,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

đ) Cổ tức	
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu (ưu đãi) lũy kế chưa được ghi nhận:	

	30/09/2016	01/01/2016
e) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	126,644,623,571	371,396,247,833
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<u>126,644,623,571</u>	<u>371,396,247,833</u>

V.26 Chênh lệch đánh giá tài sản

	30/09/2016
- Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)	-
	-
	<u>-</u>

V.27 Chênh lệch tỷ giá

	30/09/2016	31/03/2015
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND.	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (chênh lệch tỷ giá thanh toán).	-	-
	-	-

V.28 Nguồn kinh phí

	30/09/2016
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-
- Chi sự nghiệp	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-

V.29 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	30/09/2016	01/01/2016
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại (USD, EUR)	2,088,446.06	847,538.81
d) Kim khí quý, đá quý	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-

V.30 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
VI.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	39,648,500,000	58,131,819,330
- Doanh thu bán ure	3,082,663,280,707	3,787,165,352,280
+ Bán trong nước	2,896,932,064,100	3,612,977,806,660
+ Xuất khẩu	185,731,216,607	174,187,545,620
- Doanh thu bán Amo	70,349,528,209	79,772,318,591
- Doanh thu khác	16,912,000,000	19,713,342,273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		-
	<u>3,209,573,308,916</u>	<u>3,944,782,832,474</u>
VI.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	58,997,204,502	81,356,666,990
- Giảm giá hàng bán;	500,500,000	958,475,000
- Hàng bán bị trả lại.		
	<u>59,497,704,502</u>	<u>82,315,141,990</u>
I.3 Giá vốn hàng bán	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.	39,624,813,086	57,772,638,525
- Giá vốn của ure	2,323,056,530,587	2,517,840,438,381
- Giá vốn của Amo	53,353,718,064	48,972,519,200
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		-
- Giá vốn hàng hóa khác		5,789,102,273
	<u>2,416,035,061,737</u>	<u>2,630,374,698,379</u>

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	119,508,912,371	120,006,233,815
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	4,165,250,000	3,332,200,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	122,539,685,903	59,474,572,854
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
	<u>246,213,848,274</u>	<u>182,813,006,669</u>
VI.5 Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	152,826,361,164	172,684,966,184
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	78,925,520,666	401,856,461,361
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;	10,374,423,187	11,996,845,400
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
	<u>242,126,305,017</u>	<u>586,538,272,945</u>
VI.6 Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		180,660,910
- Lãi do đánh giá lại tài sản.		
- Tiền phạt thu được.	351,759,497	326,405,155
- Thuế được giảm.		
- Các khoản khác.	15,875,856,508	2,298,068,005
	<u>16,227,616,005</u>	<u>2,805,134,070</u>
VI.7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.		27,500,000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản.		
- Các khoản bị phạt.		
- Các khoản khác.	3,270,903	945,413,470
	<u>3,270,903</u>	<u>972,913,470</u>
VI.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	44,329,039,870	39,997,428,011
- Chi phí khấu hao	18,996,599,060	11,139,243,857
- Lợi thế kinh doanh	34,884,881,816	21,108,881,871
- Phí quản lý	4,218,106,041	19,292,993,546
- Các khoản chi phí quản lý khác	57,457,816,280	43,380,401,560
	<u>159,886,443,067</u>	<u>134,918,948,845</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	65,828,668,785	71,918,678,650
- Chi phí khấu hao	463,210,055	770,975,555
- Chi phí quảng cáo, quảng bá, phát triển thị trường	32,748,319,996	64,935,733,987
- Chi phí an sinh xã hội	35,500,000,003	67,126,666,664
- Các khoản chi phí bán hàng khác	59,831,244,969	29,642,481,111
	<u>194,371,443,808</u>	<u>234,394,535,967</u>
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>
VI.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	1,344,303,018,592	1,505,795,825,613
- Chi phí nhân công.	241,795,460,583	197,097,218,268
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	953,671,718,266	891,390,366,724
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	235,189,024,710	33,617,514,399
- Chi phí khác bằng tiền.	156,027,634,645	574,980,078,569
	<u>2,930,986,856,796</u>	<u>3,202,881,003,573</u>
VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	19,876,531,795	60,508,315
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	<u>19,876,531,795</u>	<u>60,508,315</u>
VI.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	<u>-</u>	<u>-</u>

VII. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
- Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
 - ✓ Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
 - Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
 - ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
 - ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
 - ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
 - Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
 - ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
 - ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
 - Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
 - ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 - Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.
2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016	Từ ngày 15/01/2015 đến ngày 30/09/2015
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1,860,000,000	62,240,000,000
	<u>1,860,000,000</u>	<u>62,240,000,000</u>
Mua hàng mua, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1,297,235,303,032	1,231,447,685,677
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	129,742,783,354	171,244,864,110
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	146,610,912,918	105,724,778,905
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau	-	4,064,459,208
Công ty CP Phát triển đô thị Dầu Khí	-	1,649,750,089
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	9,797,956,279	8,191,043,628
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	6,127,640,000	3,322,508,000
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	59,545,184,286	50,474,996,797
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	4,951,874,663,000
	<u>1,649,059,779,869</u>	<u>1,581,071,961,077</u>

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

	30/09/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí VN (PV EIC-TSR)	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	-	-
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	367,443,450
Công ty CP Đầu tư và vận tải Dầu khí Việt Nam (FALCON ITPc)	-	-
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	-	-
	<u>-</u>	<u>367,443,450</u>

DANH SÁCH CBCNV ĐÓNG TIỀN CHO NGƯỜI THÂN ĐI CÙNG

Stt	Họ và tên CB CNV	Người thân đi cùng		Đơn vị	Số tiền phải đóng	Ghi chú
		Họ tên người thân đi cùng	Quan hệ			
1	Trịnh Tiến Sỹ	Trịnh Trọng Tín	Con (2012)	Ban ATMT	2.958.000	Tiền vé máy bay
2		Trịnh Trọng Uy	Con (2014)		2.958.000	
3		Trịnh Hoàng Yên (28/11/2015)			394,000	
4	Đỗ Văn Tâm	Phạm Thiên Minh	Con (03/9/2014)		2.958,000	Tiền vé máy bay
5	Nguyễn Chí Thành	Lê Thị Sáng	Vợ	X.Sản phẩm	12,410,000	Tiền vé máy bay
6		Nguyễn An Phú	Con		2,958,000	
7	Nguyễn Thị Bạch Thảo	Lê Đình Giáp	chồng	p.QLCL	12,410,000	
8	Trần Thị Hòa	Nguyễn Đăng Khoa (17/05/2014)	con	p.QLCL	2,958,000	Tiền vé máy bay
9	Trần Thị Thanh Vân	Trần Thanh Tân	em		12,410,000	
10	Nguyễn Duy Sơn	Nguyễn Thanh Hằng	Con	X. Amo	2,958,000	Tiền vé máy bay
11	Nguyễn Trung Kiên	Lê Thị Thắng	Vợ T Kiên	X. Phụ Trợ	12,410,000	
12	Trần Quỳnh Dũng	Tô Thúy Huỳnh	Vợ	Giao nhận	12,410,000	
	CỘNG				80,192,000	

Phải thu ngắn hạn khác		
Hỗ trợ vốn Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	19,718,000,000	19,718,000,000
Lãi dự thu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam-CN Cần Thơ	12,419,722,222	11,905,555,555
	<u>32,137,722,222</u>	<u>31,623,555,555</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	227,480,509,691	163,690,892,638
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	25,810,060,253	27,038,360,664
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	16,314,159,305	16,140,949,029
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	1,010,621,230
Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí	-	529,574,070
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	2,181,937,749	999,784,848
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	742,930,000	666,608,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	-
	<u>272,529,596,998</u>	<u>210,076,790,479</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đồng Nam Bộ	-	3,045,961,760
	-	<u>3,045,961,760</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí-Điện-Đạm Cà Mau	75,571,633,412	76,525,201,368
	<u>75,571,633,412</u>	<u>76,525,201,368</u>

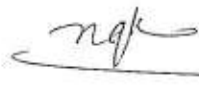
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ


1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

IX. Những thông tin khác


1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Những thông tin khác.

Cà Mau, ngày 20 tháng 10 năm 2016


Kế toán tổng hợp
Huỳnh Thị Ngọc Hà


Kế toán trưởng
Đinh Như Cường




Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Minh Trí

